

Bài 1: Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

9 Rearrange the words/phrases to form a sentence.

1. 二〇〇六年/是/今年。 → _____
2. 叫/他/小明。 → _____
3. 一九八八年/他/出生。 → _____
4. 生日/我的/八月十日/是。 → _____
5. 住/他/北京/在。 → _____
6. 五月/今天/十五日。 → _____

Bài 2: Nối câu hỏi với câu trả lời tương ứng

11 Match the question with the answer.

- | | |
|--------------|------------|
| 1 你叫什么名字? | a) 三月二十七号。 |
| 2 你住在哪儿? | b) 我叫小文。 |
| 3 他的生日是几月几号? | c) 六岁。 |
| 4 今天星期几? | d) 北京。 |
| 5 你多大了? | e) 十二岁。 |
| 6 她几岁了? | f) 星期二。 |